

Số: **2401**/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Uyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận danh mục các công trình, dự án thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Uyên, số 249/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2023, số 1495/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2023, số 1953/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2023, số 2208/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 số 2254/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2023 về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tân Uyên và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tân Uyên;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên tại Tờ trình số 3317a/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3662/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tân Uyên với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

(Chi tiết tại biểu 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

(Chi tiết tại biểu 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Chi tiết tại biểu 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

(Chi tiết tại biểu 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật.

c) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên

a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: V1, V3, CB (đăng tải);
- Lưu: VT, KT4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Trọng Hải



PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2024 HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Tân Uyên	Xã Hồ Mít	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cắn	Xã Nậm Sô	Xã Pắc Ta	Xã Phúc Khoa	Xã Tà Mít	Xã Thân Thuộc	Xã Trung Đồng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
I	Loại đất													
	Tổng diện tích tự nhiên		89.708,33	7.033,73	7.206,24	8.456,47	13.284,77	15.844,42	9.652,35	8.426,28	10.497,76	2.835,84	6.470,47	
I	Đất nông nghiệp	NNP	64.017,28	5.712,11	5.561,12	5.888,65	9.168,70	9.912,17	6.173,27	7.895,60	5.613,03	2.171,39	5.921,24	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.895,33	451,62	342,45	740,47	186,97	1.046,93	721,98	349,52	173,29	311,51	570,59	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.397,60</i>	<i>154,78</i>	<i>58,32</i>	<i>240,50</i>	<i>78,80</i>	<i>83,51</i>	<i>245,01</i>	<i>170,89</i>	<i>15,28</i>	<i>187,69</i>	<i>162,82</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.991,27	256,87	150,85	575,07	145,68	937,36	341,65	186,23	141,94	84,09	171,54	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.408,76	1.273,40	99,00	240,32	286,57	561,06	472,27	597,88	22,67	426,28	429,31	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.659,18	3.224,12	4.351,46	1.965,82	982,68	2.412,30	543,67	992,90			2.186,23	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.496,04							5.529,47			1.966,57	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.356,15	469,19	615,91	2.358,69	7.559,54	4.941,20	3.996,23	226,62	5.274,35	1.330,48	583,94	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>13.855,31</i>	<i>341,47</i>	<i>537,41</i>	<i>1.183,00</i>	<i>4.556,86</i>	<i>2.029,20</i>	<i>1.488,77</i>	<i>79,28</i>	<i>2.105,59</i>	<i>1.057,18</i>	<i>476,58</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	128,97	36,61	1,44	8,27	6,46	13,32	17,82	12,99	0,79	18,24	13,03	
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	81,59	0,30			0,82		79,65			0,80	0,03	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.496,15	490,32	159,19	424,07	804,05	324,68	314,12	207,57	1.398,09	176,50	197,57	
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,52	3,52										
2.2	Đất an ninh	CAN	3,45	2,12	0,12	0,26		0,07	0,20	0,26	0,13	0,19	0,10	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,14	1,19		0,16		0,24	0,10		0,14		0,33	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,50	6,38		2,17		5,10	1,59	0,97			1,29	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,47						12,47					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	44,50	5,07		13,92	6,61		5,90			9,62	3,39	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.359,04	301,71	46,32	261,21	163,80	85,82	169,86	78,72	70,16	87,14	94,30	
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	767,65	198,68	27,93	116,07	78,01	70,93	88,50	38,90	34,95	49,45	64,23	
-	Đất thủy lợi	DTL	102,92	33,97	3,17	8,32	0,22	4,78	21,14	8,72	0,61	12,18	9,80	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,10	1,78	0,21	0,13	0,44	0,40	0,88	0,07	0,23	0,41	0,55	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,26	1,41	0,21	0,17	0,28	0,13	0,13	0,11	0,59	0,04	0,18	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,17	8,96	2,59	5,00	2,37	7,08	4,96	3,05	1,64	3,24	8,27	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,26	5,74			0,42	0,35		1,22			0,53	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	375,44	43,28	11,98	126,88	77,55	0,49	48,22	21,98	29,48	12,42	3,16	



STT	Mô tả sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tân Uyên	Xã Hồ Mít	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cắn	Xã Nậm Sỏ	Xã Pắc Ta	Xã Phúc Khoa	Xã Tà Mít	Xã Thân Thuộc	Xã Trung Đồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,62	0,45	0,08		0,02	0,02	0,02	0,01		0,02	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,71				0,50	0,50	0,50	0,50			1,71
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	43,14	6,04	0,15	4,63	3,99	1,15	5,32	3,94	2,65	9,38	5,89
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	1,79	1,40					0,18	0,21			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,90										0,90
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,31	0,31									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	399,66		20,69	60,51	19,96	74,01	66,94	44,46	15,75	41,56	55,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	67,15	67,15									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,53	14,78	1,07	0,46	0,40	0,50	0,52	0,27	0,25	1,85	0,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,14	0,85				0,00					1,29
2.17	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	653,66	78,99	90,99	85,38	40,48	142,47	56,54	82,88		36,14	39,78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.909,08	8,25			572,81	16,37			1.311,65		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10					0,10					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	21.194,90	831,30	1.485,93	2.143,75	3.312,02	5.607,57	3.164,96	323,12	3.486,64	487,95	351,67
II	Khu chức năng												
1	Đất đô thị	KDT	7.033,73	7.033,73									
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	4.744,41	762,79	290,20	328,80	73,33	782,59	893,70	583,31		318,85	710,84
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	40.051,50	3.711,66	5.173,31	8.220,39	1.219,19	6.660,55	2.352,01	7.273,73	25,00		5.415,67
4	Khu dân cư nông thôn	DNT	325,69		16,56	50,27	16,89	59,66	55,11	35,97	13,11	32,83	45,28

Ghi chú: * Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU
(Kèm theo Quyết định số 2401/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT		Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tân Uyên	Xã Hồ Mít	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cắn	Xã Nậm Sô	Xã Pắc Ta	Xã Phúc Khoa	Xã Tà Mít	Xã Thân Thuộc	Xã Trung Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	223,02	31,79	7,20	83,23	46,64	0,78	10,96	11,17	10,88	15,33	5,04
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	62,00	11,00	4,54	24,15	6,15	0,20	5,32	3,80	0,85	3,99	2,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	27,04	7,02	0,18	9,99	2,22	0,10	2,56	2,26	0,09	2,02	0,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	85,67	3,60	1,58	42,77	25,74	0,47	1,99	2,14	0,35	5,90	1,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37,93	12,56	0,45	10,83	6,54	0,10	1,42	1,89	0,46	2,81	0,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,13	3,10	0,29	0,63			0,03	0,08			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2,90							2,90			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26,19	0,46	0,30	4,05	7,45	0,01	1,59	0,31	9,22	1,98	0,82
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,64	1,07	0,04	0,80	0,76		0,05	0,05		0,65	0,22
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,56						0,56				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	81,22	4,27	1,65	27,72	24,52	0,08	9,56	4,10	0,12	4,74	4,46
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,09	0,09									
2.2	Đất an ninh	CAN	0,01	0,01									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03					0,03					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,54	0,50					0,01	0,02			0,01
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,01	0,01									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,69	1,20	0,17	1,02	0,32	0,02	0,49	0,77	0,08	2,09	0,53
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	0,62	0,03	0,04	0,42		0,02	0,03	0,04		0,01	0,03
-	Đất thủy lợi	DTL	3,22	0,45	0,13	0,35	0,04		0,14	0,33		1,66	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,32	0,02					0,06	0,15	0,08		0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,58			0,10	0,20					0,15	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,44	0,60		0,07	0,06		0,20	0,15		0,24	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT											
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,12	0,05					0,02	0,02		0,01	0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV											
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tân Uyên	Xã Hố Mít	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cắn	Xã Nậm Sô	Xã Pắc Ta	Xã Phúc Khoa	Xã Tà Mít	Xã Thân Thuộc	Xã Trung Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	BRA											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,31			0,08	0,02		0,01	0,08		0,02	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	0,08	0,05					0,03				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	15,60		0,23	2,71	0,92	0,03	4,32	3,14	0,04	1,06	3,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,78	1,78									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,84	0,05	0,12	0,05	0,03		0,15	0,04		0,30	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,06	0,06									
2.17	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	54,34	0,57	1,13	23,94	22,02		4,59	0,13		1,29	0,67
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,23				1,23						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											


KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU
(Theo Quyết định số 2401/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)
Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tân Uyên	Xã Hố Mít	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cắn	Xã Nậm Sò	Xã Pắc Ta	Xã Phúc Khoa	Xã Tà Mít	Xã Thân Thuộc	Xã Trung Đồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	273,75	42,51	8,51	85,27	50,74	5,56	18,74	14,61	11,38	22,44	13,99
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	73,86	12,61	4,84	25,03	6,30	1,37	7,12	4,21	1,25	8,22	2,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	31,92	7,33	0,18	10,00	2,37	0,25	3,78	2,62	0,09	4,40	0,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	99,48	8,72	2,58	43,73	26,03	0,97	2,63	3,02	0,45	8,01	3,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	47,88	15,42	0,45	11,01	6,68	0,15	2,18	3,94	0,46	3,53	4,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,77	3,10	0,29	0,63			0,03	0,08			0,64
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	2,90							2,90			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	39,07	0,46	0,30	4,05	10,92	3,05	5,96	0,31	9,22	1,98	2,82
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,22	2,20	0,05	0,82	0,81	0,02	0,25	0,15		0,70	0,22
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,57						0,57				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		88,92				20,83	56,56	8,83		2,70		
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	20,65					20,65					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	58,10				20,83	34,57			2,70		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	10,17					1,34	8,83				
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,22	0,22									

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.


KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 CỦA HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU
(Kèm theo Quyết định số 2401/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tân Uyên	Xã Hồ Mít	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cắn	Xã Nậm Sò	Xã Pắc Ta	Xã Phúc Khoa	Xã Tà Mít	Xã Thân Thuộc	Xã Trung Đồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.177,11				550,28	1.493,39	214,76		822,43	96,25	
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	444,47					444,47					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	221,13				221,13						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.481,15				329,15	1.048,92	184,40		822,43	96,25	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,36						30,36				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	148,04	8,85	3,40	53,85	21,43	13,46	14,57	3,99	18,61	5,33	4,55
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05					0,05					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,43					1,43					
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,88			0,30	0,22						0,36
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	142,09	6,45	3,40	53,55	21,21	10,79	14,57	3,99	18,61	5,33	4,19
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	58,21	3,81	0,14	19,64	9,15	10,69	4,24	3,32		3,11	4,11
-	Đất thủy lợi	DTL	3,72	1,55								2,17	



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tân Uyên	Xã Hố Mít	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cắn	Xã Nậm Sô	Xã Pắc Ta	Xã Phúc Khoa	Xã Tà Mít	Xã Thân Thuộc	Xã Trung Đồn
(1)		(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH											
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,12				0,12						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,03										0,03
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,96	0,95						0,01			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	78,65	0,14	3,26	33,91	11,84		10,23	0,56	18,61	0,05	0,05
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV											
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,40				0,10	0,10	0,10	0,10			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,19					1,19					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,40	2,40									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											